

THỰC TRẠNG GIÁO DỤC KĨ NĂNG SỐNG CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC - THANH HÓA

ThS. CAO XUÂN HẢI*

Giao dục kĩ năng sống (GDKNS) cho người học là trách nhiệm của mỗi quốc gia (theo tinh thần của Chương trình hành động Dakar năm 2000), bởi xã hội hiện đại đang có những thay đổi nhanh chóng, nảy sinh những vấn đề mà trước đây con người chưa gặp, chưa trải nghiệm, chưa phải ứng phó, đương đầu hoặc có những vấn đề đã xuất hiện trước đây nhưng giờ phức tạp, khó khăn và đầy thách thức hơn, khiến con người dễ hành động theo cảm tính và không tránh khỏi rủi ro.

1. Thực hiện các văn bản chỉ đạo của Bộ GD-ĐT, trong những năm học vừa qua, đặc biệt từ năm học 2011-2012 và 2012-2013, Trường ĐH Hồng Đức (ĐHHĐ) đã quan tâm chỉ đạo và đưa nội dung GDKNS vào khung chương trình đào tạo, vào giờ học chính khóa 2 buổi/ngày (2 tuần liên tục) cho sinh viên (SV) hệ ĐH, CĐ chính quy năm thứ hai của nhà trường, bước đầu đã đạt được một số kết quả nhất định. Tuy nhiên, kết quả chưa thực sự đạt được như mong đợi; vẫn còn có hiện tượng SV bỏ học, vi phạm pháp luật, cờ bạc, thậm chí cả ma túy... Một trong những nguyên nhân gây nên tình trạng trên là SV chưa có những KNS phù hợp. Chính vì vậy, GDKNS cho SV Trường ĐHHĐ đang được đặt ra và phải có những giải pháp cụ thể, hữu hiệu.

Trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi khảo sát 200 SV (50 SV năm thứ nhất khoa Tiểu học; 50 SV năm thứ nhất khoa Tự nhiên; 50 SV năm thứ nhất khoa Xã hội và 50 SV khoa sư phạm Mầm non) thông qua các phương pháp: quan sát, điều tra viết, phỏng vấn, nghiên cứu sản phẩm hoạt động, toán thống kê. Thời gian khảo sát (2013). Kết quả như sau:

2. Thực trạng GDKNS cho SV ở Trường ĐHHĐ

1) Nhận thức chung về KNS của SV Trường ĐHHĐ. Hầu hết SV được khảo sát đều quan niệm về KNS ở khía cạnh cụ thể và hẹp: ví dụ như KNS là sự đối xử khéo léo phù hợp với những vấn đề của cuộc sống hay KNS là chia sẻ, nhường nhịn, tin tưởng những người xung quanh, là sự nhận thức về bản thân, về xã hội, là cách thức giải quyết những vấn đề của cuộc

sống. Điều đáng băn khoăn là cuộc sống được hiểu một cách thuần túy, chứ không phải cuộc sống của thời kì hội nhập.

2) Kĩ năng (KN) xác định mục tiêu (KN đặt mục tiêu học tập và hướng tới cuộc sống khi ra trường). Kết quả thể hiện trên *bảng 1*.

Bảng 1. Cơ sở của việc xác định mục tiêu

TT	Cơ sở xác định mục tiêu	Số lượng	%	Thứ bậc
1	Dựa theo ý thức cá nhân	172	86	1
2	Dựa vào quyết tâm của bản thân	154	77	2
3	Theo nguyện vọng cha mẹ	108	54	3
4	Theo xu thế xã hội	85	42,5	4
5	Theo hoàn cảnh gia đình	85	42,5	5
6	Theo lời khuyên của thầy cô	25	12,5	6

Bảng 1 cho thấy, trong thời gian đi học, nhìn chung SV đều tập trung cho việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và tăng cường học ngoại ngữ; một số SV làm gia sư để vừa tích lũy kinh nghiệm vừa tăng thu nhập để cải thiện đời sống. Điều này hoàn toàn phù hợp với điều kiện kinh tế gia đình vùng nông thôn và nhu cầu của SV. Việc xác định mục tiêu của SV dựa trên cơ sở vững chắc và có tính thuyết phục cao, đó là dựa vào khả năng của bản thân là chính (172 = 86%) và sự dung hòa hai yếu tố xã hội và gia đình. Vai trò của thầy cô giáo không ảnh hưởng nhiều đến việc xác định mục tiêu của các em (25 = 12,5%).

3) KN tự nhận thức về bản thân. *Bảng 2* phản ánh các khía cạnh của KN này ở SV trên phương diện tích cực.

Bảng 2. Những khía cạnh tích cực của tự nhận thức về bản thân

TT	Các khía cạnh tích cực	Không biết		Biết không rõ		Biết rõ	
		SL	%	SL	%	SL	%
1	Biết những điều mình thích và không thích	0	0	46	23	154	77,0
2	Biết điểm mạnh và điểm yếu của bản thân	0	0	15	7,5	185	92,5
3	Biết điều mong muốn của mình	0	0	55	27,5	145	72,5
4	Biết lí do chỉ phối hành động	15	7,5	96	48	89	44,5
5	Biết được yêu cầu của xã hội	13	6,5	60	30	127	63,5

* Trường Đại học Hồng Đức - Thanh Hóa

Nhìn chung, SV Trường ĐHHĐ biết rất rõ điều mình thích và điều mình không thích (77%). Điều đáng mừng là 92,5% SV biết được những điểm mạnh và khiếm khuyết của bản thân để cố gắng tự hoàn thiện mình. Tuy nhiên, vẫn còn điều lo lắng có tới 30% SV biết không rõ và 6,5% không biết những yêu cầu của xã hội đối với bản thân mình.

4) KN giao tiếp. Giao tiếp là một nhu cầu rất quan trọng trong đời sống của SV nói chung và SV Trường ĐHHĐ nói riêng. Nhìn chung KN giao tiếp của SV Trường ĐHHĐ là tương đối cao: - Cư xử với họ một cách tôn trọng và ngang hàng: 185 (92,5%); - Dùng cả lời nói và điệu bộ: 105 (52,5%); - Nhìn thẳng vào mặt và mắt khi nói chuyện: 107 (53,5%); - Nghe họ nói bằng cả trái tim và đôi tai: 96 (48,0%); - Quan tâm đến điều mình nói: 85 (42,5%); - Nói nhiều hơn nghe: 76 (38,0%); - Tỏ ra sốt ruột khi nói chuyện với họ: 59 (29,5); - Không chú ý lắng nghe: 10 (0,5%); - Ngắt lời khi họ đang nói: 15 (7,5%).

Có thể nhận xét: trong khi giao tiếp, SV Trường ĐHHĐ tỏ ra rất tôn trọng đối tượng giao tiếp, SV đã biết kết hợp hài hòa cả lời nói, điệu bộ và ánh mắt trong giao tiếp tuy nhiên số lượng không nhiều lắm; một số khác biết nghe đối tượng nói bằng cả trái tim và đôi tai, bằng cả nhu cầu, hứng thú và nguyện vọng. Tuy nhiên, trong khi tiếp xúc với người khác, SV còn một số hạn chế như sau: tâm lý thiếu tự tin, không dám nhìn vào mặt và mắt đối tượng, ngắt lời người khi họ đang nói, nói nhiều hơn nghe, sử dụng một số cử chỉ chưa hợp lý như chỉ tay về phía đối tượng, vừa nói vừa cười....

5) KN ra quyết định (Quyết định luôn, ít khi lựa chọn; Hỏi ý kiến người khác rồi mới quyết định; Nghĩ ra nhiều cách, xem xét từng cách và chọn cách đúng; Nhờ người khác quyết định thay mình): trước một vấn đề cần giải quyết có tới 87% SV đã lựa chọn cách quyết định đúng đắn, rất ít SV đưa ra quyết định khi mình chưa suy nghĩ thấu đáo. Có 67% SV biết tranh thủ ý kiến người khác trước khi đưa ra quyết định chính thức. Nhưng vẫn còn hiện tượng SV đưa ra quyết định một cách vội vàng, chưa có sự suy nghĩ chín chắn, chiếm tỉ lệ 27,0%. Điều đáng mừng là 100% SV tự đưa ra quyết định cho riêng mình bằng nhiều cách khác nhau, không ai nhờ người khác quyết định thay mình.

6) Nhận thức về mức độ cần thiết của GDKNS cho SV Trường ĐHHĐ. Nhận thức của SV ĐHHĐ về mức độ cần thiết của GDKNS được thể hiện qua bảng 5. Lập trường của những người được hỏi ý kiến thể hiện rất dứt khoát là cần. Trong sự lựa chọn "Rất cần" là 90% và "Cần" là 10%. Không có ý kiến nào được hỏi

lựa chọn "Có cũng được, không cũng được" và "Không cần thiết". Tuy nhiên, cần phải giáo dục những KN cụ thể nào thì lựa chọn của SV khá phong phú, trong đó có một số KN thực sự cần được giáo dục trong điều kiện sống đương đại như "cạnh tranh", "hợp tác", "chơi thể thao", "tư duy phê phán" lại ít được lựa chọn. Nhiều KN cần thiết khác đối với SV cũng được ghi nhận.

7) Nhận thức về mức độ cần thiết của những KNS cụ thể đối với SV Trường ĐHHĐ

Bảng 3. Mức độ cần thiết của những KNS đối với SV

TT	KNS	Số lượng	%	Thứ bậc
1	Biết tự nhận thức đúng đắn về bản thân	182	91,0	1
2	Biết tư duy sáng tạo	151	75,5	2
3	Biết giao tiếp có hiệu quả	142	71,0	3
4	Biết đặt mục tiêu phù hợp với cuộc sống	136	68,0	4
5	Biết phòng tránh tệ nạn xã hội	128	64,0	5
6	Biết sống an toàn lành mạnh	117	58,5	6
7	Biết kiên định	101	50,5	7
8	Biết phòng tránh sự cám dỗ	101	50,5	8
9	Biết thuyết phục	97	48,5	9
10	Biết sống với người khác mình	94	47,0	10
11	Biết nâng cao lòng tự trọng	89	44,5	11
12	Biết đương đầu với cảm xúc và căng thẳng	87	43,5	12
13	Biết ra quyết định	79	39,5	13
14	Biết giải quyết mâu thuẫn tránh bạo lực	71	35,5	14
15	Biết tự khẳng định mình	65	32,5	15
16	Biết tìm và tạo việc làm	60	30,0	16
17	Biết xác định giá trị	55	27,5	17
18	Biết báo vệ môi trường sống	53	26,5	18
19	Biết giải quyết vấn đề bình đẳng giới	49	24,5	19
20	Biết thương lượng	45	22,5	20
21	Biết tư duy phê phán	42	21,0	21
22	Biết tìm kiếm sự giúp đỡ	39	19,5	22
23	Biết hợp tác và cạnh tranh	31	15,5	23

Số liệu *bảng 3* cho thấy, nhu cầu cần được GDKNS của SV ĐHHĐ là rất cao. Nhu cầu ấy đã phản ánh phần nào của việc GDKNS cho SV trong giai đoạn hiện nay vừa thiếu lại vừa yếu.

Nhận thức về GDKNS của SV còn nhiều hạn chế. Qua tìm hiểu công tác GDKNS ở Trường ĐHHĐ, chúng tôi thấy rằng: nhà trường đã tổ chức một số hoạt động để GDKNS cho SV nhưng cách làm chưa hợp lý, các nguyên tắc vận dụng KN chưa linh hoạt. Hoạt động còn mang tính phong trào, chưa coi trọng tính thường xuyên và tính chu kì của nó. Mục đích cuối cùng của GDKNS cho SV là làm thay đổi hành vi của họ thì chưa đạt được mà mới chỉ đạt mức độ hiểu và tỏ thái độ.

SV không chỉ nhận thức được các KN cơ bản như: KN tự nhận thức, KN giao tiếp, KN xác định mục tiêu mà còn thể hiện bằng hành vi cụ thể như đánh giá được những mặt mạnh và mặt yếu của bản thân, biết làm chủ bản thân trong đời sống, biết sống với người khác mình.

SV Trường ĐHHĐ rất coi trọng KN học tập và KN giao tiếp với mục đích học tập và tích lũy kinh nghiệm sống, xem nó là chìa khóa cho sự thành công của thời kì hội nhập. Để có cuộc sống hạnh phúc, an toàn và lành mạnh, mọi sự nỗ lực của SV trong hoạt động sống sẽ không mang lại hiệu quả cao khi họ thiếu kiến thức và khả năng thực hành KNS. SV cho rằng họ cần được rèn luyện KNS thường xuyên theo chương trình GDKNS cho mọi SV một cách hợp lí.

Môi trường học tập làm nảy sinh nhu cầu của SV về một số KNS cần thiết cho điều kiện sống cụ thể của các em. Điều đó đòi hỏi nhà trường cần có những biện pháp GDKNS và giúp SV rèn luyện KNS ngay trong quá trình học tập ngay khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường.

3. KNS là năng lực tâm lí - xã hội của cá nhân, là tổ hợp của rất nhiều KN tâm lí - xã hội của cá nhân. Vì vậy, để nâng cao chất lượng và hiệu quả GDKNS cho SV trong nhà trường, công tác này cần được tiếp tục tiến hành thường xuyên, liên tục, phù hợp với đặc điểm về tâm sinh lí lứa tuổi, hoàn cảnh, hoạt động của từng loại đối tượng, hệ đào tạo và mang tính mềm dẻo, dưới nhiều hình thức, quy mô, loại hình hoạt động khác nhau qua hoạt động các tổ chức đoàn thể với các con đường, nội dung, hình thức khác nhau. □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình. *Chuyên đề Giáo dục kĩ năng sống*. Viện nghiên cứu sư phạm, H. 2006.

2. Nguyễn Thanh Bình. *Giáo dục kĩ năng sống*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2007.

3. Lê Thị Bùng - Hải Vang. *Tâm lí học ứng xử*. NXB Giáo dục, H 1997.

4. Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh - Quỹ dân số Liên hợp quốc và Dự án 312. *Cẩm nang Giáo dục kĩ năng sống về sức khỏe sinh sản vị thành niên*.

5. Nguyễn Thị Oanh. *10 cách thức rèn luyện kĩ năng sống cho tuổi vị thành niên*. NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh 2006.

6. UNICEF. *Tập huấn về giáo dục sống khỏe mạnh và KNS cho trẻ em vị thành niên*. NXB Đại học sư phạm Hà Nội, 2001.

7. Argylr M. *Some new developments in social skills training*. *Bulletin of the Psychological Social*, pp 405-410; 1984.

8. Guidelines for a life skills, Based Learninh Apoach to Develop Healthy Behavior related anh Pandemic Influenza.

SUMMARY

The article points out the necessary of life skills education to students in order to meet the demand of the country's industrialization - modernization period. General overview and different concepts of life skills are provided, which is the basis to propose solutions to enhance the quality of life skills Education to students in general, students at Hong Duc university in particular.

Xu hướng nghề kĩ thuật...

(Tiếp theo trang 29)

SV nhà trường bằng những biện pháp hỗ trợ SV trong tìm kiếm việc làm, tư vấn, giáo dục tuyên truyền nghề cho các em... □

Tài liệu tham khảo

1. Bộ GD-ĐT. *Tài liệu tập huấn tư vấn nghề cho học sinh phổ thông* (Lưu hành nội bộ), H. 1994.

2. Nguyễn Công Khanh. *Hướng dẫn sử dụng SPSS for Windows để xử lí, phân tích số liệu nghiên cứu trong khoa học xã hội*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 1997.

3. Klimov A.G. *Nay đi học, mai làm gì?* NXB Đại học sư phạm, H, 1971.

4. Vũ Nhai. *Giáo trình Tâm lí học*. NXB Công nhân kĩ thuật, H. 1986.

5. Trần Đình Thêm. *Lập nghiệp*. NXB Phương Đông, H. 2007.

6. Tsebusêva V.V. *Tâm lí học dạy lao động* (tập 2). NXB Giáo dục, H. 1997.

7. Lynda Ali and Barbara Graham. *The counselling approach to careers guidance*. Routledge, London.

8. Mary Ann Bruce and Barbara Borg. *Frames of reference in psychosocial occupational therapy*. Slack Press, New Jersey, 1987.

SUMMARY

Nowadays, the diversity of careers and vocational training provides young people with more opportunities of choosing careers. Nevertheless, it is more and more difficult to choose a suitable career. Even when a student has passed the entrance exam into a University, the speciality chosen is not completely consistent with the aspiration, interest and capability of the student himself. In many cases, the career trend of the student has not been established clearly or not suitable for the speciality he is studying. It is really an serious issue which has a bad influence on positive learning and training of students. Then universities and colleges have to promote the work of vocational propaganda and education so that the students keep their mind on their study and have strong attachments to their studying speciality.